

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vị Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số
45/2013/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của
UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Vị Xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của
UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2030 huyện Vị Xuyên;*

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vị Xuyên tại Tờ trình số 330/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4608/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vị Xuyên với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (chi tiết phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (chi tiết phụ biểu 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết phụ biểu 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (chi tiết phụ biểu 4);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:
 - a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - b) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
 - c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
 - d) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Vị Xuyên;
 - b) Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vị Xuyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vị Xuyên	TT Việt Lâm	Xã Kim Thạch	Xã Phú Linh	Xã Kim Linh	Xã Minh Tân	Xã Thuận Hòa	Xã Tùng Bá	Xã Thanh Thủy	Xã Phong Quang	Xã Thanh Đức	Xã Xín Chải
I	Loại đất		147.840,25	1.428,45	1.901,25	2.571,50	4.707,74	3.956,64	10.569,61	10.839,76	12.049,37	4.443,44	3.799,17	2.512,24	2.390,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	128.194,35	1.104,12	1.597,19	2.346,65	4.225,48	3.794,94	8.713,25	9.207,55	10.708,80	3.342,51	3.263,89	2.430,00	2.320,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.818,64	64,95	89,09	152,66	277,58	190,60	434,13	446,07	463,97	119,26	97,36	102,34	128,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.938,22	26,95	35,05	109,68	170,72	72,69	63,79	108,81	302,20	34,99	2,58	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.186,60	81,96	204,38	81,20	88,89	284,33	1.334,13	1.179,10	448,31	186,14	840,44	378,55	340,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.808,28	134,99	497,30	39,25	212,00	360,28	126,47	239,90	49,22	61,76	150,88	178,32	241,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.866,20	-	0,33	457,15	948,07	944,44	221,78	1.772,07	949,31	757,77	24,71	983,20	690,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.104,98	-	-	-	-	2,06	4.268,73	1.180,34	5.928,32	1.046,36	969,66	187,89	349,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.733,83	793,83	784,91	1.587,91	2.613,69	1.999,61	2.312,96	4.377,53	2.834,13	1.161,18	1.078,23	598,93	570,13
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.945,48	525,44	411,61	1.217,48	1.634,91	1.753,79	1.657,63	3.504,14	2.362,08	902,09	475,18	571,10	557,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	543,33	10,71	21,19	28,49	85,24	8,28	11,08	12,54	33,65	2,74	24,33	0,69	0,80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,48	17,68	-	-	-	5,34	3,97	-	1,90	7,29	78,28	0,08	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.063,37	321,02	282,78	222,88	262,13	141,50	262,35	703,87	559,35	472,12	392,24	64,01	70,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	598,26	3,47	-	118,21	-	41,54	6,51	0,62	1,01	193,09	195,00	0,36	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	85,64	1,38	0,04	0,08	60,37	0,07	0,03	0,04	0,05	0,47	0,03	0,11	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	138,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,03	0,36	-	-	-	-	2,65	0,29	7,04	34,10	3,78	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,99	12,04	1,84	-	0,03	-	-	0,36	-	4,67	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	693,90	7,96	2,92	-	-	-	-	222,38	167,20	9,11	5,90	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,82	5,81	-	-	1,78	-	-	1,17	-	4,81	0,28	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.331,34	162,70	134,74	60,14	100,59	61,46	113,10	288,99	182,76	78,59	90,83	32,88	24,87
-	Đất giao thông	DGT	2.149,39	68,00	76,16	22,70	56,01	35,45	97,40	91,50	95,92	55,29	65,51	28,15	16,88

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vị Xuyên	TT Việt Lâm	Xã Kim Thạch	Xã Phú Linh	Xã Kim Linh	Xã Minh Tân	Xã Thuận Hòa	Xã Tùng Bá	Xã Thanh Thủy	Xã Phong Quang	Xã Thanh Đức	Xã Xín Chải
	khác														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.582,53	3,31	21,28	1,97	220,13	20,20	1.594,01	928,34	781,21	628,82	143,04	18,24	0,06

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (các xã tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phương Tiến	Xã Lao Chải	Xã Cao Bồ	Xã Đạo Đức	Xã Thượng Sơn	Xã Linh Hồ	Xã Quảng Ngần	Xã Việt Lâm	Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Minh	Xã Bạch Ngọc	Xã Trung Thành
I	Loại đất		147.840,25	5.733,13	4.983,62	11.118,47	4.373,99	14.259,85	7.754,42	6.472,93	3.133,36	4.749,89	7.194,74	11.255,90	5.639,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	128.194,35	5.541,46	4.324,06	9.248,33	3.653,45	11.579,68	7.408,37	5.768,84	2.450,15	4.133,47	6.667,82	9.516,29	4.847,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.818,64	300,37	223,73	557,34	207,76	629,76	543,19	293,45	218,17	244,95	307,10	325,53	400,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.938,22</i>	<i>77,05</i>	<i>-</i>	<i>15,57</i>	<i>113,71</i>	<i>56,12</i>	<i>210,38</i>	<i>38,18</i>	<i>176,47</i>	<i>92,89</i>	<i>43,82</i>	<i>90,60</i>	<i>95,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.186,60	367,49	310,60	100,57	216,96	317,90	501,02	462,61	108,78	413,31	308,37	213,64	417,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.808,28	404,97	223,62	186,79	205,34	508,81	284,58	365,69	298,28	417,76	117,54	57,13	446,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.866,20	-	489,14	25,56	144,70	5.915,35	3.041,43	826,78	850,87	888,37	2.501,14	1.753,58	679,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.104,98	2.764,46	1.659,50	4.502,79	-	671,38	132,93	441,43	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.733,83	1.689,13	1.417,44	3.862,84	2.855,02	3.531,75	2.869,27	3.371,51	948,89	2.119,97	3.400,08	7.142,31	2.812,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.945,48</i>	<i>1.575,42</i>	<i>1.020,57</i>	<i>3.238,95</i>	<i>1.937,13</i>	<i>3.463,42</i>	<i>2.491,93</i>	<i>2.935,47</i>	<i>713,48</i>	<i>1.372,38</i>	<i>2.202,84</i>	<i>4.854,42</i>	<i>1.566,07</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	543,33	15,04	0,03	10,12	23,68	4,73	35,95	6,20	25,07	42,68	32,63	22,10	85,36
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,48	-	-	2,32	-	-	-	1,17	0,08	6,44	0,96	2,00	4,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.063,37	175,54	111,57	417,55	643,84	713,80	305,63	195,86	237,76	399,83	337,95	332,08	437,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	598,26	-	0,17	-	15,55	0,80	-	-	1,43	19,52	-	0,92	-
2.2	Đất an ninh	CAN	85,64	0,05	0,05	0,15	21,96	0,22	0,12	0,10	0,04	0,08	0,05	0,07	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	138,54	-	-	-	138,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,03	0,53	-	-	-	-	-	1,57	7,26	1,45	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,99	-	0,03	0,52	7,84	0,03	0,16	-	7,32	-	0,40	-	0,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	693,90	2,97	-	-	3,01	-	56,72	-	-	0,76	187,75	-	27,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phương Tiến	Xã Lao Chải	Xã Cao Bồ	Xã Đạo Đức	Xã Thượng Sơn	Xã Linh Hồ	Xã Quảng Ngần	Xã Việt Lâm	Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Minh	Xã Bạch Ngọc	Xã Trung Thành
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,82	-	-	-	55,13	1,06	-	-	1,19	5,45	-	-	3,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.331,34	76,48	40,97	258,93	131,10	559,79	102,84	94,32	96,97	209,84	63,53	101,57	263,34
-	Đất giao thông	DGT	2.149,39	57,30	30,56	240,10	54,83	426,95	75,80	66,67	72,49	74,03	51,62	90,28	199,81
-	Đất thủy lợi	DTL	174,30	2,23	2,02	2,35	3,55	0,69	13,09	6,53	5,61	8,25	7,61	4,82	24,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,21	-	-	-	-	-	1,82	0,36	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,54	0,15	0,12	0,16	0,23	0,26	0,30	1,75	0,23	0,18	0,22	0,16	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,48	2,46	0,80	1,61	3,39	3,30	4,55	1,66	1,47	3,30	2,20	2,02	2,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,94	0,43	-	0,17	0,24	0,54	-	-	0,67	0,05	-	1,08	2,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	782,42	13,04	7,21	13,87	62,59	127,53	0,05	16,82	15,30	116,56	0,01	0,02	29,52
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,01	0,07	0,01	0,07	-	-	0,02	0,04	0,08	0,06	-	0,46	0,08
-	Đất có di tích lịch sử lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,35	-	-	-	-	-	-	-	-	1,56	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,91	-	-	-	0,47	-	-	-	-	0,12	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82,30	0,70	0,07	0,43	5,58	0,32	6,93	0,49	0,51	5,56	1,45	2,40	3,56
-	Đất chợ	DCH	6,49	0,10	0,18	0,17	0,22	0,20	0,28	-	0,61	0,17	0,42	0,33	0,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,71	0,90	0,09	0,41	1,14	0,19	0,96	-	0,65	2,29	0,19	0,67	3,76
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.065,69	26,07	42,65	31,83	75,68	48,96	61,95	33,09	38,32	71,64	32,88	111,08	56,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở	TSC	40,20	0,59	0,23	0,25	0,51	0,61	22,70	0,38	0,23	1,61	0,39	0,53	0,20

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phương Tiến	Xã Lao Chải	Xã Cao Bồ	Xã Đạo Đức	Xã Thượng Sơn	Xã Linh Hồ	Xã Quảng Ngần	Xã Việt Lâm	Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Minh	Xã Bạch Ngọc	Xã Trung Thành
	cơ quan														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,37	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,58	-	-	0,09	0,77	-	0,20	-	0,10	-	-	0,01	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.744,68	67,86	27,38	125,37	183,91	102,14	59,96	66,40	83,85	87,20	52,76	117,23	82,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,07	-	-	-	8,67	-	0,02	-	0,40	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.582,53	16,13	547,99	1.452,59	76,70	1.966,37	40,42	508,23	445,46	216,59	188,97	1.407,53	354,93

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vị Xuyên	TT Việt Lâm	Xã Kim Thạch	Xã Phú Linh	Xã Kim Linh	Xã Minh Tân	Xã Thuận Hòa	Xã Tùng Bá	Xã Thanh Thủy	Xã Phong Quang	Xã Thanh Đức	Xã Xín Chải
1	Đất nông nghiệp	NNP	313,77	51,20	8,94	28,71	17,59	1,89	12,67	0,62	1,00	14,92	24,33	0,03	0,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,13	2,68	0,01	-	0,61	-	0,30	-	-	0,70	6,71	-	0,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10,20	2,67	0,01	-	0,60	-	0,27	-	-	0,69	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	86,27	3,00	5,00	-	2,83	-	4,86	0,62	-	1,68	14,85	0,01	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,72	41,44	3,83	-	5,31	-	0,21	-	0,43	5,64	2,18	0,01	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,23	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,77	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76,23	2,94	0,01	28,71	8,78	1,89	4,51	-	0,57	6,78	0,50	0,01	0,35
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,42	1,14	0,09	-	0,07	-	0,02	-	-	-	0,10	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	111,26	34,39	6,25	1,39	0,29	0,07	0,06	0,04	0,06	4,80	2,89	-	1,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,34	-	-	-	-	-	-	-	-	3,34	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vị Xuyên	TT Việt Lâm	Xã Kim Thạch	Xã Phú Linh	Xã Kim Linh	Xã Minh Tân	Xã Thuận Hòa	Xã Tùng Bá	Xã Thanh Thủy	Xã Phong Quang	Xã Thanh Đức	Xã Xín Chải
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,04	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,98	0,26	0,12	0,58	0,17	0,07	-	-	0,01	0,57	0,71	-	-
-	Đất giao thông	DGT	1,88	0,02	0,09	0,58	0,15	-	-	-	0,01	0,54	0,10	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,91	0,16	0,02	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,86	0,07	-	-	0,001	-	-	-	-	-	0,60	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	-	0,01	-	0,003	-	-	-	-	-	0,01	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,07	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22	-	-	0,08	0,04	-	-	-	-	-	0,10	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,90	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,77	1,81	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vị Xuyên	TT Việt Lâm	Xã Kim Thạch	Xã Phú Linh	Xã Kim Linh	Xã Minh Tân	Xã Thuận Hòa	Xã Tùng Bá	Xã Thanh Thủy	Xã Phong Quang	Xã Thanh Đức	Xã Xín Chải
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,65	2,11	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88	0,03	0,04	-	-	-	0,03	0,04	0,05	0,04	0,15	-	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95,08	30,79	4,55	0,73	0,09	-	0,01	-	-	0,07	0,12	-	1,14

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất (các xã tiếp theo):

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phương Tiến	Xã Lao Chải	Xã Cao Bồ	Xã Đạo Đức	Xã Thượng Sơn	Xã Linh Hồ	Xã Quảng Ngần	Xã Việt Lâm	Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Minh	Xã Bạch Ngọc	Xã Trung Thành
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,90	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88	0,14	0,05	-	0,02	-	0,04	0,10	0,04	0,08	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95,08	-	0,91	0,00	16,45	0,57	0,002	-	-	39,65	-	-	-

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vị Xuyên	TT Việt Lâm	Xã Kim Thạch	Xã Phú Linh	Xã Kim Linh	Xã Minh Tân	Xã Thuận Hòa	Xã Tùng Bá	Xã Thanh Thủy	Xã Phong Quang	Xã Thanh Đức	Xã Xín Chải
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,72	-	-	-	0,15	-	-	-	-	1,57	-	-	-

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (các xã tiếp theo)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:*(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)**Đơn vị tính : ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vị Xuyên	TT Việt Lâm	Xã Kim Thạch	Xã Phú Linh	Xã Kim Linh	Xã Minh Tân	Xã Thuận Hòa	Xã Tùng Bá	Xã Thanh Thủy	Xã Phong Quang	Xã Thanh Đức	Xã Xín Chải
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,92	7,25	0,37	-	0,74	-	1,10	-	5,00	1,81	0,20	0,12	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,40	-	-	-	-	-	1,09	-	0,01	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	1,51	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,11	1,12	-	-	-	-	-	-	4,99	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,79	6,13	0,37	-	0,74	-	0,01	-	-	0,30	0,20	0,01	-
-	Đất giao thông	DGT	14,25	0,09	-	-	0,74	-	0,00	-	-	-	0,20	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,54	6,04	0,37	-	-	-	0,01	-	-	0,30	-	0,01	-

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (các xã tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phương Tiến	Xã Lao Chải	Xã Cao Bồ	Xã Đạo Đức	Xã Thượng Sơn	Xã Linh Hồ	Xã Quảng Ngần	Xã Việt Lâm	Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Minh	Xã Bạch Ngọc	Xã Trung Thành
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,92	-	4,58	-	0,69	13,94	-	-	-	7,40	-	0,73	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,40	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	0,73	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,79	-	4,58	-	0,69	13,37	-	-	-	7,40	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	14,25	-	-	-	-	13,22	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,54	-	4,58	-	0,69	0,15	-	-	-	7,40	-	-	-

